

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 136/2024/HS-PT
Ngày 17 tháng 9 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Hưng và bà Trịnh Ngọc Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 220/2024/TLPT-HS ngày 29 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thành L do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành L và bị hại Nguyễn Thị Ngọc S đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 69/2024/HS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thành L, sinh ngày 14/02/1974, tại huyện T, tỉnh An Giang; nơi đăng ký thường trú: Khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện tại: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị P; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Ánh T và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/3/2024 đến nay, hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Ngọc C - Luật sư Văn phòng L1 Đoàn luật sư tỉnh A (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số A, đường T, khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị hại không kháng cáo: Ông Phan Việt T1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số A đường T, khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

Trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 12-2022, Nguyễn Thị Ngọc S thỏa thuận với bị cáo mượn 450.000.000 đồng, S giao cho bị cáo giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã M, thành phố L làm tin, bị cáo đồng ý. Đến khoảng 17 giờ ngày 10-7-2023, S đi cùng Phan Việt T1 (chồng của S), Lê Danh T2 và 03 người thanh niên (chưa xác định được nhân thân) đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn C1 có trụ sở tại khóm P, thị trấn P, huyện T do Nguyễn Văn H (em ruột của bị cáo) làm Giám đốc, tìm bị cáo yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đất này S đã hợp đồng chuyển nhượng cho ông Lê Danh T2. Bị cáo không đồng ý, yêu cầu S trả lại số tiền đã mượn 450.000.000 đồng theo thỏa thuận, dẫn đến hai bên cự cãi thách thức đánh nhau. Lúc này, bị cáo xông đến dùng tay đánh nhiều cái trúng vào mặt Việt T1, nhưng không gây thương tích, bị đánh V T1 bỏ chạy ra đường, bị cáo tiếp tục đuổi theo thì S ôm áp sát má trái vào lưng phía bên phải của bị cáo, giữ bị cáo từ phía sau, bị cáo dùng khuỷu tay phải giật mạnh hướng từ trước ra sau trúng vào mắt trái làm S choáng ngã xuống đường, bị cáo tiếp tục xông đến dùng tay đánh vào lưng của S nhiều cái được H chạy đến can ngăn kéo, giữ tay bị cáo không cho tiếp tục đánh S, thì Việt T1 và S bỏ chạy gọi điện thoại đến Công an thị trấn P trình báo, đồng thời Việt Thắng đưa S đến Bệnh viện Đ điều trị. Ngày 19-7-2023, S ra viện. Ngày 27-7-2023, S, Việt T1 có đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự.

Tại Kết luận giám định pháp y tổn thương cơ thể trên người sống số: 689/23/KLTTCT-TTPY ngày 20/10/2023, Trung tâm Pháp y - Sở Y tế tỉnh A kết luận thương tích của Phan Việt T1 như sau:

- Các kết quả chính: Sưng nề vùng thái dương phải hiện tại không để lại thương tích; Sưng nề môi trên bên phải hiện tại không để lại thương tích.

- Xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tất cả thương tích gây nên của Phan Việt T1, áp dụng phương pháp cộng theo Thông tư tại thời điểm giám định là 00%.

- Kết luận khác: Thương tích trên do vật tày gây nên.

Tại Kết luận giám định pháp y tổn thương cơ thể trên người sống số: 690/23/KLTTCT-TTPY ngày 20/10/2023, Trung tâm Pháp y - Sở Y tế tỉnh A kết luận thương tích của Nguyễn Thị Ngọc S như sau:

- Các kết quả chính:

+ Sưng bầm trán hiện tại không để lại thương tích: Tỷ lệ là 00 %;

+ Chấn thương mắt trái, gây: Sưng bầm mắt trái hiện tại không để lại thương tích: Tỷ lệ là 00 %; Chấn thương đụng dập nhãn cầu mắt trái xuất huyết

dịch kính gây giảm thị lực. Thị lực mắt phải 10/10, mắt trái đếm ngón tay 02m: Tỷ lệ là 25%.

- Kết luận: Xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tất cả thương tích gây nên của Nguyễn Thị Ngọc S, áp dụng phương pháp cộng theo Thông tư tại thời điểm giám định là 25%.

- Kết luận khác: Thương tích trên do vật tày gây nên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 69/2024/HS-ST ngày 24/7/2024, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành L phạm tội “Cố ý gây thương tích”. Căn cứ khoản 1 Điều 134; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L 09 tháng tù; Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo L bồi thường cho bị hại S số tiền 36.089.240đ và bị hại T1 số tiền 827.843đ. Ngoài ra, còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 02/8/2024, bị cáo Nguyễn Thành L có đơn kháng cáo với nội dung: Xin được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Ngày 05/8/2024 bị hại Nguyễn Thị Ngọc S có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự và trách nhiệm bồi thường dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bào chữa cho bị cáo – luật sư C có ý kiến: giai đoạn phúc thẩm bị cáo đã tác động gia đình nộp thêm số tiền 10.000.000đ để khắc phục bồi thường thiệt hại cho các bị hại như án sơ thẩm tuyên; Xét bị cáo có nhân thân tốt và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên xin Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo: sửa bản án sơ thẩm cho bị cáo được hưởng án treo hoặc xử phạt bằng thời hạn bị cáo đã tạm giam.

Đối với phần trách nhiệm dân sự: tại phiên tòa phúc thẩm bị hại S cung cấp thêm các chứng từ đi khám điều trị bệnh tại Thành phố Hồ Chí Minh, và bồi thường thêm 1 ngày chi phí bồi dưỡng sức khỏe – bị cáo L chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về phần bồi thường tổn thất tinh thần: đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo đồng ý bồi thường tổng cộng 10 tháng lương cơ sở với mức lương theo quy định pháp luật. Về chi phí mất thu nhập: đề nghị giữ nguyên như án sơ thẩm tuyên. Đối với các khoản yêu cầu bồi thường di chứng suốt đời của bị hại S: đề nghị không chấp nhận.

- Bị cáo L có ý kiến: thống nhất trình bày của người bào chữa, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt do bị cáo đã ăn năn hối cải về hành vi của mình.

- Bị hại S có ý kiến: Xác định không yêu cầu xem xét kháng cáo tăng hay giảm trách nhiệm hình sự cho bị cáo L; chỉ yêu cầu xem xét chấp nhận kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại S trong các khoản sau:

+ Chi phí khám và điều trị bệnh: 9.740.000đ;

+ Chi phí thuê phương tiện đi lại: 11.000.000đ;

- + Bồi dưỡng sức khỏe: 1.960.000đ;
- + Tồn thất tinh thần: 50 tháng x 3.450.000đ/tháng = 172.500.000đ;
- + Mất thu nhập: 14 tháng x 62.600.000đ/tháng = 876.400.000đ;
- + Di chứng tàn tật suốt đời: 4.841.150.000đ gồm: mất thu nhập 4.397.650.000đ; thuê người phụ trách di chuyển 421.500.000đ; mất khả năng lái xe ô tô (hạng B2) 22.000.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu và có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thành L; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Ngọc S về trách nhiệm dân sự. Sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự: xử phạt bị cáo L 09 tháng tù; Buộc bị cáo L phải bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm cho bị hại S tổng số tiền 52.752.000đ và bị hại Việt T1 số tiền 827.843đ; các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành L, bị hại Nguyễn Thị Ngọc S làm trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về nội dung: Quá trình xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thành L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan, đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 17 giờ ngày 10-7-2023, tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn C1 thuộc khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang. Do mâu thuẫn về việc vay tài sản giữa bị cáo với bị hại S, bị cáo dùng tay đánh nhiều cái vào mặt bị hại Phan Việt T1 nhưng không gây thương tích và dùng khuỷu tay phải giật mạnh theo hướng từ trước ra sau trúng vào mắt trái của bị hại Nguyễn Thị Ngọc S gây thương tích với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 25%.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Thành L về tội “Cố ý gây thương tích”, theo khoản 1 Điều 134 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thành L và yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt cho bị cáo của bị hại Nguyễn Thị Ngọc S, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện bản tính hung hăng xem thường pháp luật khi trực tiếp xâm phạm đến sức khỏe của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương.

Xét tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi được thực hiện với lỗi cố ý, động cơ mục đích của tội phạm là nhằm xâm phạm đến sức khỏe của con người. Trong vụ án này, chỉ vì mâu thuẫn nhỏ nhặt - mâu thuẫn trong giao dịch dân sự, bị cáo đã có hành vi gây thương tích cho người khác tỷ lệ 25%. Do đó, việc cho bị cáo được cải tạo tại địa phương sẽ không có tác dụng giáo dục răn đe và phòng ngừa chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội để buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù là có căn cứ, đúng pháp luật.

Nhận thấy, trước khi phạm tội bị cáo L là người có nhân thân tốt; bị cáo thành khẩn khai báo và thực sự ăn năn hối cải. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động với gia đình nộp thêm số tiền 10.000.000đ để bồi thường thiệt hại cho bị hại S và V, đây là tình tiết mới phát sinh trong quá trình xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại S xác định không kháng cáo yêu cầu tăng hay xin giảm hình phạt đối với bị cáo. Xét, dù bị cáo đã tác động gia đình khắc phục nộp thêm số tiền 10.000.000đ giai đoạn phúc thẩm, nhưng đây cũng là trách nhiệm bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho các bị hại mà cấp sơ thẩm đã buộc và cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ điểm b khoản 1 Điều 51 và các điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt cho bị cáo 09 tháng tù là tương xứng tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; giữ nguyên mức hình phạt 09 tháng tù như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Như vậy, yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Ngọc S về trách nhiệm dân sự:

Hành vi của bị cáo đã gây thương tích 25% cho bị hại S, nên việc cấp sơ thẩm xem xét buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tổn thất về sức khỏe là phù hợp quy định pháp luật.

[4.1] Về chi phí khám và điều trị thương tích, thuê phương tiện đi lại, bồi dưỡng sức khỏe: Xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm, bị hại S yêu cầu bồi thường với số tiền 18.720.000đ. Bị cáo L đã thống nhất bồi thường các chi phí nêu trên được cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại S đã cung cấp được chứng từ chứng minh đã đi khám điều trị tại Tp.Hồ Chí Minh thêm 1 lần vào ngày 23/7/2024 nên yêu cầu bị cáo bồi thường thêm với tổng số tiền là 22.700.000đ, gồm: chi phí khám và điều trị thương tích 9.740.000đ, thuê phương tiện đi lại 11.000.000đ, bồi dưỡng sức khỏe 1.960.000đ. Bị cáo L đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này, buộc bị cáo L bồi thường thiệt hại các khoản nêu trên cho bị hại S với số tiền 22.700.000đ.

[4.2] Đối với khoản tiền bù đắp tổn thất tinh thần: Xét thấy, thương tích của bị hại S là do hành vi có lỗi của bị cáo trực tiếp gây ra. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh thần cho bị hại theo quy định pháp luật. Mức bồi thường bị hại S yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm: $09 \text{ tháng} \times 1.600.000\text{đ/tháng} = 14.400.000\text{đ}$ là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Tuy nhiên, nay bị hại S kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần trách nhiệm dân sự và tại phiên tòa phúc thẩm bị hại Sương xác định yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần 50 tháng x mức lương cơ sở vùng $3.450.000\text{đ/tháng} = 172.500.000\text{đ}$. Bị cáo L chỉ đồng ý bồi thường tổn thất tinh thần 10 tháng với mức lương cơ sở theo quy định pháp luật. Hội đồng phúc thẩm xét thấy, bị hại Sương có yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 590 Bộ luật dân sự, nhưng mức lương được áp dụng là mức lương cơ sở Nhà nước quy định hiện hành là $2.340.000\text{đ/tháng}$, không phải là mức lương tối thiểu vùng $3.450.000\text{đ/tháng}$ như bị hại S yêu cầu. Xét về mặt tổng thể đánh giá tính chất mức độ hành vi bị cáo L đã gây tổn thương cho bị hại S, Hội đồng xét xử cần buộc bị cáo L phải bồi thường thiệt hại tổn thất tinh thần 15 tháng là phù hợp. Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu bị hại S, điều chỉnh lại mức bồi thường thiệt hại tổn thất tinh thần, buộc bị cáo L phải có bồi thường cho bị hại S là: $15 \text{ tháng} \times 2.340.000\text{đ/tháng} = 35.100.000\text{đ}$.

[4.3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do thu nhập bị mất: ở cấp sơ thẩm, bị hại S yêu cầu bồi thường $09 \text{ tháng} \times 69.600.000\text{đ/tháng} = 626.400.000\text{đ}$, bị hại S chỉ cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mà không có tài liệu, chứng cứ gì về hoạt động kinh doanh, cũng như doanh thu để chứng minh thu nhập hàng tháng với số tiền là $69.600.000\text{đ}$. Do không có sở sở để xác định thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương, nên cấp sơ thẩm xác định thu nhập thực tế bị mất của bị hại được bồi thường trong trường hợp này là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại nơi người bị thiệt hại cư trú (huyện T, tỉnh An Giang – vùng III) cho 01 ngày bị thiệt hại. Và lương tối thiểu vùng được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định ($3.860.000\text{đ/tháng}$) chia cho 26 ngày, thành tiền 148.462đ/ngày là có căn cứ. tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định bị hại phải nằm viện 10 ngày và sau đó có tái khám nên xem xét mức bồi thường trong thời gian 20 ngày x 148.462đ/ngày , thành tiền là $2.969.240\text{đ}$, nhưng cấp sơ thẩm không lý giải tại sao chấp nhận mốc thời gian 20 ngày. Nay bị hại S kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại mất thu nhập: $14 \text{ tháng} \times 62.600.000\text{đ/tháng} = 876.400.000\text{đ}$. Qua xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm, cũng như căn cứ vào các tài liệu chứng cứ bị hại S đã cung cấp trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện: Bị hại S nằm viện từ ngày 10/7/2023 đến ngày 19/7/2023 xuất viện; sau đó ngày 21/7/2023 tái khám tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Đ; đến ngày 24/7/2023 đi khám điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Mắt thành phố H, bác sĩ hẹn tái khám ngày 07/8/2023 và đến ngày 30/8/2023 lần tái khám sau cùng. Như vậy, từ ngày xảy ra tai nạn (ngày 10/7/2023) và điều trị đến ngày cuối cùng theo lịch hẹn tái khám của bác sĩ (ngày 30/8/2023) là 50 ngày. Xét thấy, vùng bị tổn thương cơ thể của bị hại S là mắt trái với tỉ lệ thương tật 25% cần được nghỉ ngơi để bình phục, nên Hội

đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận tính thiệt hại mất thu nhập cho bị hại là 50 ngày x 148.462đ/ngày = 7.423.100đ.

[4.4] Đối với các khoản di chứng tàn tật suốt đời: Về nguyên tắc bồi thường thiệt hại là thiệt hại thực tế đã xảy ra, được tính thành tiền tại thời điểm giải quyết bồi thường. Thiệt hại phát sinh sau thời điểm giải quyết bồi thường lần đầu nếu sau đó, bị hại S vẫn phải tiếp tục điều trị thì các chi phí phát sinh sau thời điểm Tòa án giải quyết sẽ được giải quyết trong vụ án khác nếu có yêu cầu của bị hại S. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với những khoản bị hại S yêu cầu bồi thường còn lại trong phần di chứng tàn tật suốt đời với số tiền 8.456.600đ là có cơ sở. Nay bị hại S kháng cáo yêu cầu bồi thường số tiền 4.841.150.000đ nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh cụ thể tổn thất các khoản di chứng tàn tật suốt đời, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo L phải bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm cho bị hại S là: 9.740.000đ (chi phí khám, tiền thuốc điều trị thương tích) + 11.000.000đ (chi phí thuê phương tiện khám và điều trị thương tích) + 1.960.000đ (bồi dưỡng sức khỏe) + 35.100.000đ (tổn thất tinh thần) + 7.423.100đ (mất thu nhập), thành tiền tổng cộng là 65.223.100đ.

Giai đoạn sơ thẩm gia đình bị cáo L đã nộp 30.000.000đ và giai đoạn phúc thẩm nộp thêm 10.000.000đ. Tổng số tiền bị cáo L đã nộp khắc phục 40.000.000đ sẽ được tiếp tục tạm giữ để đảm bảo việc thi hành giai đoạn thi hành.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thành L; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo về trách nhiệm dân sự của bị hại Nguyễn Thị Ngọc S; Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T về phần trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo L phải bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm cho bị hại Nguyễn Thị Ngọc S số tiền là 65.223.100đ.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm và phải chịu số tiền 1.302.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bị hại Nguyễn Thị Ngọc S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thành L; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo về trách nhiệm dân sự của bị hại Nguyễn Thị Ngọc S. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 69/2024/HS-ST ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang về phần trách nhiệm dân sự.

Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Thành L phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 134; Điều 38; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 25/3/2024).

- Căn cứ Điều 584, Điều 586, Điều 590 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06-9-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Thành L phải bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm cho bị hại Nguyễn Thị Ngọc S số tiền là 65.223.100đ (sáu mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, một trăm đồng) và bồi thường cho bị hại Phan Việt T1 số tiền 827.843đ (tám trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng).

+ Tiếp tục tạm giữ số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) gia đình bị cáo nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai thu tiền số 0005759 ngày 03/6/2024 và biên lai thu tiền số 0005817 ngày 16/9/2024, để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, các bị hại S, T1 có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền bị cáo phải thi hành cho các bị hại S, T1) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Bị cáo Nguyễn Thành L phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 1.302.000đ (một triệu, ba trăm lẻ hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bị cáo Nguyễn Thành L phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự phúc thẩm.

+ Bị hại Nguyễn Thị Ngọc S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Công an huyện T;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- Phòng Hồ sơ Công an tỉnh An Giang;
- Bị cáo có kháng cáo;
- Bị hại có kháng cáo;
- Lưu: hồ sơ vụ án; Toà Hình sự; Vp.

Phạm Thị Minh Châu

